

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
102 Nguyễn Thị Minh Khai – Đà Nẵng
☎ 05113.888456



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2013

Tháng 04, năm 2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÀN CÔNG TY DNSC

CHỈ TIÊU	Mã số	31.03.2013	Số đầu năm
		DNSC	DNSC
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	24,229,585,027	31,839,860,307
I. Tiền	110	3,438,347,635	10,597,774,916
1. Tiền mặt tại quỹ	111	1,938,347,635	9,097,774,916
2. Các khoản tương đương tiền	112	1,500,000,000	1,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4,991,931,765	4,991,931,765
1. Đầu tư ngắn hạn	121	18,319,012,531	18,319,012,531
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(13,327,080,766)	(13,327,080,766)
III. Các khoản phải thu	130	15,334,758,000	15,492,593,000
1. Phải thu của khách hàng	131	15,284,140,000	15,437,740,000
2. Trả trước cho người bán	132	20,650,000	20,325,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động GD CK	135	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	29,968,000	34,528,000
8. Dự phòng phải thu khó đòi(*)	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	464,547,627	757,560,626
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	454,547,627	74,665,626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của NN	154	-	-
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	157	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10,000,000	682,895,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	20,099,317,325	20,048,985,910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	17,095,063,758	17,258,018,139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1,358,223,484	1,482,312,477
- Nguyên giá	222	5,626,866,395	5,633,286,395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4,268,642,911)	(4,150,973,918)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	15,669,570,274	15,708,435,662
- Nguyên giá	228	16,839,541,254	16,829,541,254
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,169,970,980)	(1,121,105,592)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	230	67,270,000	67,270,000
III. Bất động sản đầu tư	240		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	250	766,800,000	766,800,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	766,800,000	766,800,000
3. Đầu tư dài hạn chứng khoán dài hạn	253		
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
4. Đầu tư dài hạn khác	258		
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	2,237,453,567	2,024,167,771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13,333,228	17,525,479
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	2,224,120,339	2,006,642,292
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	44,328,902,352	51,888,846,217

A- NỢ PHẢI TRẢ			
I. Nợ ngắn hạn	300	(1,196,806,754)	7,080,462,947
1. Vay và nợ ngắn hạn	310	(1,196,806,754)	7,080,462,947
2. Phải trả người bán	311	-	-
3. Người mua trả tiền trước	312	(27,500,000)	-
4. Thuế và các khoản phải nộp cho NN	313	67,500,000	67,500,000
5. Phải trả người lao động	314	63,902,453	553,531,422
6. Chi phí phải trả	315	-	-
7. Phải trả nội bộ	316	-	-
8. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	317	-	-
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	319	684,149,490	8,439,827,762
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	320	130,000	130,000
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	321	30,037,540	32,100,000
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322	-	-
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	323	(2,015,026,237)	(2,012,626,237)
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	328	-	-
II. Nợ dài hạn	329	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	330	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	331	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	332	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	333	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	334	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	335	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	336	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	338	-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT	339	-	-
	359	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Vốn chủ sở hữu	400	45,525,709,106	44,808,383,270
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	45,525,709,106	44,808,383,270
2. Thặng dư vốn cổ phần	411	60,000,000,000	60,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	412	500,000,000	500,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	413	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	416	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	417	138,256,882	138,256,882
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	138,256,882	138,256,882
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419	-	-
	420	(15,250,804,658)	(15,968,130,494)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	44,328,902,352	51,888,846,217

Người lập

TP TVTC

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2013

Nguyễn thị Kiều Giang



Tổng Giám đốc

Đào Thị Phước

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
102 Nguyễn Thị Minh Khai, Đà Nẵng

Mẫu số B05-CTCK
Ban hành theo TT số 162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I/2013

ĐVT: *ngàn đồng*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60,000,000,000	60,000,000,000		-			60,000,000,000	60,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần		500,000,000	500,000,000					500,000,000	500,000,000
3.Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4.Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
5.Chênh lệch đánh giá lại TS		-	-					-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển		138,256,882	138,256,882					138,256,882	138,256,882
8.Quỹ dự phòng tài chính		138,256,882	138,256,882					138,256,882	138,256,882
9.Các quỹ khác thuộc vốn CSH		-	-					-	-
10.Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(14,559,139,642)	(15,968,130,494)	626,394,010	2,035,384,862	717,325,836		(15,968,130,494)	(15,250,804,658)
Cộng		46,217,374,122	44,808,383,270	626,394,010	2,035,384,862	717,325,836	-	44,808,383,270	45,525,709,106

Người lập biểu

TP TVTC

Nguyễn thị Kiều Giang



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TOÀN DNSC

Phần I - Lãi, lỗ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
		2013	2012	2013	2012
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	1,692,602,616	873,607,064	1,692,602,616	873,607,064
Trong đó:					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	661,723,433	564,430,683	661,723,433	564,430,683
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	124,838,600	41,013,300	124,838,600	41,013,300
Trong đó: Cổ tức, lãi trái phiếu		124,838,600	41,013,300	124,838,600	41,013,300
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3	-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tự vấn	01.5	-	-	-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	19,783,411	-	19,783,411	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7	-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9	886,257,172	268,163,081	886,257,172	268,163,081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01 -02)	10	1,692,602,616	873,607,064	1,692,602,616	873,607,064
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	725,762,515	956,074,313	725,762,515	956,074,313
Trong đó: Chi phí không tính thuế TNDN	11.1	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20	966,840,101	(82,467,249)	966,840,101	(82,467,249)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	302,184,709	584,642,943	302,184,709	584,642,943
Trong đó: Chi phí không tính thuế TNDN (Thù lao HĐQT)	25.1	-	-	-	-
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	664,655,392	(667,110,192)	664,655,392	(667,110,192)
8. Thu nhập khác	31	56,545,456	17,909,091	56,545,456	17,909,091
9. Chi phí khác	32	3,875,012	3,730,000	3,875,012	3,730,000
10. Lợi nhuận khác (40=31- 32)	40	52,670,444	14,179,091	52,670,444	14,179,091
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40) ,	50	717,325,836	(652,931,101)	717,325,836	(652,931,101)
12. Lợi nhuận tính thuế (50- Cổ tức, trái tức +11.1+25.1)	51.1	592,487,236	(693,944,401)	592,487,236	(693,944,401)
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	190,191,240	-	190,191,240.00
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	717,325,836	(843,122,341)	717,325,836	(843,122,341)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	-	-

Người lập biểu

TP TVTC

Nguyễn thị Kiều Giang



Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Đào Thị Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai, TP.Đà Nẵng

Điện thoại: 05113.888456 Fax: 05113.888459

Mẫu số B03a - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý I Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I-2013	Quý I-2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	1,432,133,056	134,921,471	1,432,133,056	134,921,471
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(595,604,672)	(511,481,294)	(595,604,672)	(511,481,294)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	-	-	-	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	159,079,134,899	113,617,304,452	159,079,134,899	113,617,304,452
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(166,515,633,537)	(120,639,230,186)	(166,515,633,537)	(120,639,230,186)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	-	-	-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	-	-	-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(192,200,098)	(869,030,000)	(192,200,098)	(869,030,000)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(348,515,741)	(315,030,027)	(348,515,741)	(315,030,027)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	-	-	-	-
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(151,815,407)	-	(151,815,407)	-
12. Tiền thu khác	14	673,895,000	186,765,837,951	673,895,000	186,765,837,951
13. Tiền chi khác	15	(765,358,506)	(178,053,114,639)	(765,358,506)	(178,053,114,639)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7,383,965,006)	130,177,728	(7,383,965,006)	130,177,728
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(34,580,000)	-	(34,580,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	41,000,000	-	41,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	218,117,725	29,029,500	218,117,725	29,029,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	224,537,725	29,029,500	224,537,725	29,029,500
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	-	-	-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-	-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-	-	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(10,000,000,000)	-	(10,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(10,000,000,000)	-	(10,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7,159,427,281)	(9,840,792,772)	(7,159,427,281)	(9,840,792,772)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,597,774,916	16,290,751,680	10,597,774,916	16,290,751,680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3,438,347,635	6,449,958,908	3,438,347,635	6,449,958,908

Người lập biểu

TP TVTC

Nguyễn thị Kiều Giang

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 04 năm 2013

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Đào Thị Phước

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

102 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP CÔNG TY DNSC

Cho kỳ báo cáo từ 01.01.2013 đến 31.03.2013

TK	Tên tài khoản	Số dư ngày 01.01.2013		Toàn DNSC		Số dư ngày 31.03.2013	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền VNĐ tự doanh	-	-	1.749.498.600	933.952.241	815.546.359	-
111 Total	Tiền mặt VNĐ	-	-	1.749.498.600	933.952.241	815.546.359	-
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh tại NH BIDV Đà Nẵng	7.682.447	-	50.528.196	54.784.411	3.426.232	-
1121	Tiền gửi VNĐ TK tự doanh tại NH Đông Á -ĐN	5.027.626	-	220.029.586	215.925.816	9.131.396	-
1121	Tiền gửi VNĐ TK tự doanh tại NH Nông Nghiệp -ĐN	10.402.259	-	7.500	10.409.759	-	-
1121	Tiền gửi GDĐG của NĐT trong nước tại Agribank Đà Nẵng	4.159.219	-	3.200	4.162.419	-	-
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh tại NH HDBank - ĐN	46.608.190	-	32.179	46.640.369	-	-
1121	Tiền tự doanh gửi tại Đại Tín bank - ĐN	12.431.422	-	13.813	12.445.235	-	-
1121	Tiền tự doanh gửi tại Gia Định bank - ĐN	344.882.158	-	3.016.891.973	3.225.989.002	135.785.129	-
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh tại NH BIDV NKKK	22.324.024	-	78.162	3.856.769	18.545.417	-
1121	Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ tự doanh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-
1121	Tiền gửi GDĐG của nhà đầu tư trong nước tại BIDV NKKK (97802)	1.079.930	-	4.055	-	1.083.985	-
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh tại NH ABBank	1.460.322	-	7.313	-	1.467.635	-
1121	Tiền gửi GDĐG của NĐT trong nước tại Bản Việt Đà Nẵng	-	-	4.168.972	-	4.168.972	-
1121 Total	Tiền gửi Tự doanh tại Ngân hàng	1.956.057.597	-	4.791.764.949	5.074.213.780	1.673.608.766	-
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đầu tư trong nước tại BIDV-ĐN	38.761.803	-	2.234.840.443	2.181.149.791	92.452.455	-
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đầu tư tại Vietcombank - DN	13.398.594	-	383.031.114	390.247.500	6.182.208	-
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT tại HDBank ĐN	42.524.531	-	29.359	42.553.890	-	-
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT trong nước tại Agribank ĐN	39.790.001	-	30.900	39.820.901	-	-
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT nước ngoài tại Agribank ĐN	85.278.611	-	66.300	85.344.911	-	-
1123	Tiền gửi GD OTC của NĐT trong nước tại Agribank ĐN	1.573.400	-	1.200	1.574.600	-	-
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT tại NH TMCP VN Đại Tín Bank	30.541.200	-	29.768	30.570.968	-	-
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT tại NH TMCP Gia Định - ĐN	8.230.995.460	-	129.677.519.827	137.735.309.540	173.205.747	-
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT mở tại ACB -Đà Nẵng	5.077.772	-	25.431	-	5.103.203	-
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đầu tư tại BIDV-NKKK	1.527.984	-	5.737	-	1.533.721	-
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đầu tư nước ngoài tại Bản Việt	-	-	85.694.703	-	85.694.703	-
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đầu tư trong nước tại Bản Việt	-	-	1.570.212	-	1.570.212	-
1123 Total	Tiền ký quỹ của NĐT	8.489.469.356	-	132.382.844.994	140.506.572.101	365.742.249	-
113	Tiền đang chuyển khách hàng VNĐ	-	-	-	-	-	-
113 Total	Tiền gửi đang chuyển	-	-	-	-	-	-
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Công ty	1.927.773	-	7.238	-	1.935.011	-
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Người đầu tư trong nước	28.129.614	-	48.178.066.529	47.764.786.500	441.409.643	-
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Người đầu tư nước ngoài	7.495.213	-	28.142	-	7.523.355	-
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Người đầu tư trong nước GD UPCOM	114.695.363	-	367.386.889	349.500.000	132.582.252	-
118 Total	Tiền gửi TTBT GDCK	152.247.963	-	48.545.488.798	48.114.286.500	583.450.261	-
121	Cổ phiếu niêm yết	1.977.912.531	-	-	-	1.977.912.531	-
121	CP chưa niêm yết	16.341.100.000	-	-	-	16.341.100.000	-
121 Total	Chứng khoán thương mại	18.319.012.531	-	-	-	18.319.012.531	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (CK Tự doanh)	-	13.327.080.766	-	-	-	13.327.080.766

129 Total	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	13.327.080.766	-	-	-	13.327.080.766
131	Ứng trước cho người bán	20.325.000		325.000	-	20.650.000	
131	Phải thu của khách hàng	15.437.740.000		639.300.000	792.900.000	15.284.140.000	
131 Total	Phải thu của khách hàng	15.458.065.000	-	639.625.000	792.900.000	15.304.790.000	-
138	Các khoản phải thu khác	34.528.000		10.773.000	15.333.000	29.968.000	
138 Total	Các khoản phải thu khác	34.528.000	-	10.773.000	15.333.000	29.968.000	-
141	Tạm ứng	682.895.000		3.350.000	676.245.000	10.000.000	
141 Total	Tạm ứng	682.895.000	-	3.350.000	676.245.000	10.000.000	-
142	Chi phí chờ phân bổ- thuê nhà văn phòng	-		-	-	-	
142	Chi phí chờ phân bổ- CCDC	14.357.282		-	10.533.000	3.824.282	
142	Chi phí chờ phân bổ- MMTB	2.241.668		-	672.498	1.569.170	
142	Chi phí chờ phân bổ- Lương tháng 13	-		100.885.000	16.814.168	84.070.832	
142	Chi phí chờ phân bổ- đường truyền, đường dẫn, thiết bị đầu cuối	28.000.010		456.000.000	118.916.667	365.083.343	
142	Chi phí chờ phân bổ- phí kiểm toán	30.066.666		-	30.066.666	-	
142 Total	Chi phí trả trước ngắn hạn	74.665.626	-	556.885.000	177.002.999	454.547.627	-
211	Tài sản cố định hữu hình-Máy móc, thiết bị	4.258.212.766		24.580.000	31.000.000	4.251.792.766	
211	Tài sản cố định hữu hình-Nhà cửa, vật kiến trúc	1.359.126.984		-	-	1.359.126.984	
211	Tài sản cố định HH khác	15.946.645		-	-	15.946.645	
211 Total	Tài sản cố định hữu hình	5.633.286.395	-	24.580.000	31.000.000	5.626.866.395	-
213	Phần mềm	1.440.229.800		10.000.000	-	1.450.229.800	
213	Quyền sử dụng đất 100/1 NTMK	1.176.933.465		-	-	1.176.933.465	
213	Quyền sử dụng đất 102 NTMK	14.212.377.989		-	-	14.212.377.989	
213 Total	Tài sản cố định vô hình	16.829.541.254	-	10.000.000	-	16.839.541.254	-
214	Khấu hao TSCĐ hữu hình		4.150.973.918	28.657.395	146.326.388		4.268.642.911
214	Khấu hao TSCĐ vô hình		1.121.105.592	-	48.865.388		1.169.970.980
214 Total	Hao mòn TSCĐ	-	5.272.079.510	28.657.395	195.191.776	-	5.438.613.891
222	Góp vốn liên doanh	766.800.000		-	-	766.800.000	
222 Total	Góp vốn liên doanh	766.800.000	-	-	-	766.800.000	-
241	XDCB TSCĐ vô hình - Phần mềm ứng dụng GD CK	67.270.000		-	-	67.270.000	
241 Total	Xây dựng cơ bản dở dang	67.270.000	-	-	-	67.270.000	-
242	Chi phí trả trước dài hạn khác	17.525.479		-	4.192.251	13.333.228	
242 Total	Chi phí trả trước dài hạn	17.525.479	-	-	4.192.251	13.333.228	-
245	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	2.006.642.292		217.478.047	-	2.224.120.339	
245 Total	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	2.006.642.292	-	217.478.047	-	2.224.120.339	-
321	Thanh toán bù trừ GDCK với Sở GDCK HCM	-	-	323.583.036.000	323.583.036.000	-	-
321	Thanh toán bù trừ GDCK với TT GDCK HN	-	-	120.024.090.000	120.024.090.000	-	-
321	Thanh toán bù trừ GDCK với TT GDCK UPCOM	-	-	638.720.000	638.720.000	-	-
321 Total	Thanh toán bù trừ GDCK với TTGDCK	-	-	444.245.846.000	444.245.846.000	-	-
322	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		32.100.000	816.242.100	814.179.640		30.037.540
322 Total	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	32.100.000	816.242.100	814.179.640	-	30.037.540
324 Total	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		8.423.200.045	328.350.680.952	320.595.002.680		667.521.773
325	Nhận ứng trước tiền cọc của NĐT đầu giá Cty Thép Biên Hoà		130.000	-	-		130.000
325 Total	Phải trả hoạt động giao dịch CK	-	130.000	-	-	-	130.000
331	Phải trả người bán		-	27.500.000	-		(27.500.000)
331	Người mua ứng trước		67.500.000	10.000.000	10.000.000		67.500.000
331 Total	Phải trả người bán	-	67.500.000	37.500.000	10.000.000	-	40.000.000
333	Thuế GTGT đầu ra		376.614.918	385.942.190	13.254.544		3.927.272
333	Thuế TNDN		151.815.407	151.815.407	-		-
333	Thuế TNCN-CBCNV		1.221.872	4.487.711	4.487.711		1.221.872

333	Thuế khác (Thuế TNCN tạm nộp cho NĐT)		23.879.225	165.630.487	200.504.571		58.753.309
333 Total	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	553.531.422	707.875.795	218.246.826	-	63.902.453
334	Phải trả CBCNV và người lao động khác		-	237.318.452	237.318.452		-
334 Total	Phải trả CBCNV	-	-	237.318.452	237.318.452	-	-
338	Phải trả khác- BHXH		-	27.216.000	27.216.000		-
338	Phải trả khác- BHYT		-	5.103.000	5.103.000		-
338	Phải trả, phải nộp BH thất nghiệp		-	2.268.000	2.268.000		-
338	Phải trả khác (mua CK phát hành thêm)		-	99.961.000	99.961.000		-
338	Phải trả khác		16.627.717	-	-		16.627.717
338 Total	Phải trả, phải nộp khác	-	16.627.717	134.548.000	134.548.000	-	16.627.717
411	Nguồn vốn kinh doanh		60.000.000.000	-	-		60.000.000.000
411	Thặng dư vốn góp cổ phần		500.000.000	-	-		500.000.000
411 Total	Nguồn vốn kinh doanh	-	60.500.000.000	-	-	-	60.500.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		138.256.882	-	-		138.256.882
414 Total	Quỹ đầu tư phát triển	-	138.256.882	-	-	-	138.256.882
415	Quỹ dự trữ bắt buộc		69.128.441	-	-		69.128.441
415	Quỹ dự trữ theo điều lệ Công ty		69.128.441	-	-		69.128.441
415 Total	Quỹ dự phòng tài chính	-	138.256.882	-	-	-	138.256.882
421	Lợi nhuận năm trước		(15.297.338.527)	891.280.280	220.488.313		(15.968.130.494)
421	Lợi nhuận năm nay		(670.791.967)	220.488.313	1.608.606.116		717.325.836
421 Total	Thu nhập chưa phân phối	-	(15.968.130.494)	1.111.768.593	1.829.094.429	-	(15.250.804.658)
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(2.012.626.237)	2.400.000	-		(2.015.026.237)
353 Total	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.012.626.237)	2.400.000	-	-	(2.015.026.237)
511	Doanh thu hoạt động môi giới CK niêm yết cho nhà đư	-	-	659.302.353	659.302.353	-	-
511	Doanh thu môi giới CK (chưa niêm yết) cho NĐT	-	-	1.300.000	1.300.000	-	-
511	Doanh thu môi giới CK sàn UPCOM	-	-	1.121.080	1.121.080	-	-
511	Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu	-	-	124.838.600	124.838.600	-	-
511	Doanh thu lãi tiền gửi	-	-	310.757.172	310.757.172	-	-
511	Doanh thu hoạt động quản lý cổ đông	-	-	36.000.000	36.000.000	-	-
511	Doanh thu lưu ký CK	-	-	19.783.411	19.783.411	-	-
511	Doanh thu khác	-	-	539.500.000	539.500.000	-	-
511 Total	Doanh thu	-	-	1.692.602.616	1.692.602.616	-	-
631	Chi phí môi giới CK cho nhà đư	-	-	112.680.406	112.680.406	-	-
631	Chi phí lưu ký CK cho nhà đư	-	-	36.924.266	36.924.266	-	-
631	Chi phí trả lãi cho nhà đầu tư	-	-	45.847.265	45.847.265	-	-
631	Chi phí khác (phí TB đầu cuối trả cho TT)	-	-	113.166.667	113.166.667	-	-
631 Total	Chi phí hoạt động kinh doanh	-	-	308.618.604	308.618.604	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp (Lương và phụ cấp có tính chất lương)	-	-	176.155.327	176.155.327	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp (BHXH)	-	-	13.158.000	13.158.000	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp (BHYT)	-	-	2.322.000	2.322.000	-	-
637	Chi phí BH thất nghiệp cho NV trực tiếp	-	-	774.000	774.000	-	-
637	Chi phí vật tư, công cụ	-	-	950.750	950.750	-	-
637	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	97.595.888	97.595.888	-	-
637	Chi phí trích trước, chờ phân bổ CCDC vào CP trực tiếp chung	-	-	18.214.755	18.214.755	-	-
637	Chi phí điện thoại, TTLL (phân bổ trực tiếp cho chung)	-	-	4.604.157	4.604.157	-	-
637	Chi phí công tác phí, xăng xe cho NV trực tiếp	-	-	3.190.000	3.190.000	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp giao dịch tiếp khách	-	-	13.585.500	13.585.500	-	-
637	Chi phí in ấn	-	-	370.000	370.000	-	-
637	Chi phí khác (điện, nước, tạp vụ, ...) phân bổ cho CP trực tiếp chung	-	-	27.179.905	27.179.905	-	-

637	Chi phí bằng tiền khác (phí chuyển tiền thanh toán cổ tức cho NĐT)	-	-	20.197.156	20.197.156	-	-
637	Chi phí trực tiếp chung (chi phí đường truyền thuê kênh)	-	-	90.730.313	90.730.313	-	-
637	Chi phí trực tiếp chung (tem thư, chuyển phát nhanh, dvụ mua ngoài khác)	-	-	5.328.786	5.328.786	-	-
637	Chi phí quảng cáo, nâng cấp web	-	-	2.787.374	2.787.374	-	-
637 Total	Chi phí trực tiếp chung	-	-	477.143.911	477.143.911	-	-
642	Lương và các khoản phụ cấp	-	-	79.496.125	79.496.125	-	-
642	Bảo hiểm xã hội	-	-	6.120.000	6.120.000	-	-
642	Bảo hiểm y tế	-	-	1.080.000	1.080.000	-	-
642	Chi phí khác cho NV gián tiếp (cước điện thoại,...)	-	-	2.400.000	2.400.000	-	-
642	Chi phí BH thất nghiệp cho NV gián tiếp	-	-	360.000	360.000	-	-
642	Chi phí đồ dùng văn phòng, VL quản lý	-	-	950.750	950.750	-	-
642	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	97.595.888	97.595.888	-	-
642	Chi phí phân bổ CCDC, Tsản chờ kết chuyển	-	-	18.214.755	18.214.755	-	-
642	Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
642	Tiền điện, nước, nước uống	-	-	27.515.906	27.515.906	-	-
642	Tiền điện thoại, TTLL	-	-	862.457	862.457	-	-
642	Chi phí Kiểm toán, dịch vụ tư vấn pháp lý	-	-	30.066.666	30.066.666	-	-
642	Chi phí in ấn	-	-	1.150.000	1.150.000	-	-
642	Chi phí tem thư, chuyển phát nhanh, dvụ mua ngoài khác	-	-	2.848.488	2.848.488	-	-
642	Chi phí công tác phí, đi lại	-	-	3.190.000	3.190.000	-	-
642	Chi phí bằng tiền khác (phí mua sec, HĐ, phí chuyển tiền...)	-	-	15.783.674	15.783.674	-	-
642	Chi phí khác bằng tiền (dvụ bảo vệ, tạp vụ)	-	-	11.550.000	11.550.000	-	-
642 Total	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	-	-	302.184.709	302.184.709	-	-
711	Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	-	-	56.545.456	56.545.456	-	-
711 Total	Thu nhập khác	-	-	56.545.456	56.545.456	-	-
811	Chi phí khác	-	-	3.875.012	3.875.012	-	-
811 Total	Chi phí khác	-	-	3.875.012	3.875.012	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	1.749.148.072	1.749.148.072	-	-
911 Total	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	1.749.148.072	1.749.148.072	-	-
TỔNG CỘNG		70.488.006.493	70.488.006.493	969.195.244.055	969.195.244.055	63.094.597.009	63.094.597.009

Người lập

Trưởng phòng TVTC

Nguyễn Thị Kiều Giang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DNSC

Quý I Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh
 - Môi giới chứng khoán.
 - Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.
 - Lưu ký chứng khoán.
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 14 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/10/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Trưởng Tài Chính và chỉnh sửa theo thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : các báo cáo tài chính được trình bày bằng tiền đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được áp dụng phổ biến tại Việt Nam và các quy định có liên quan.
Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc, các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách sẽ được áp dụng trong những năm sau (ngoại trừ báo cáo thay đổi)
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung theo hình thức kế toán máy

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐHH bao gồm giá mua, thuế NK và các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và điều kiện làm việc hiện tại cho mục đích sử dụng đã định sẵn. Các khoản chi phí sau khi TSCĐHH đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo trì và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng TSCĐHH vượt quá trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá xem như là một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐHH.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐHH. Thời gian hữu dụng được ước tính như sau :

Thiết bị văn phòng : 2-6 năm.

Phương tiện vận chuyển : 6-10 năm
 Công trình nhà cửa cải tạo : 6-7 năm.

- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: là những khoản chi phí, giá trị công cụ đưa vào sử dụng có giá trị lớn và thời gian sử dụng dưới 12 tháng (TK 142), trên 12 tháng (TK 242)
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phân bổ theo đường thẳng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của công ty.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích..

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính đồng Việt Nam)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối Quý	Đầu Quý
- Tiền mặt	815,546,359	-
- Tiền gửi ngân hàng	2,039,351,015	10,445,526,953
+ Trong đó: Tiền ký quỹ của NĐT	365,742,249	8,489,469,356
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi TTBT về GDCK	583,450,261	152,247,963
Cộng	3,438,347,635	10,597,774,916

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

02. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý
a) Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán		
b) Của Nhà đầu tư	54,632,970	395,399,271,000
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán	54,632,970	395,399,271,000
Tổng cộng	54,632,970	395,399,271,000

03. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. Chứng khoán thương										
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>										
Cổ phiếu ACB	3,490	3,490	139,719,500	139,719,500	-	-	(82,832,500)	(82,832,500)	56,887,000	56,887,000
Cổ phiếu BMC	2	2	141,000	141,000	-	-	(21,000)	(43,800)	120,000	97,200
Cổ phiếu DHG	19	19	-	-	1,548,500	1,387,000			1,548,500	1,387,000
Cổ phiếu DIC	10	10	178,500	178,500	-	-	(110,500)	(110,500)	68,000	68,000
Cổ phiếu DMC	9,867	9,867	1,160,120,000	1,160,120,000	-	-	(855,229,700)	(873,977,000)	304,890,300	286,143,000
Cổ phiếu DRC	27	27	90,000	90,000	973,800	603,900			1,063,800	693,900
Cổ phiếu FPT	9	9	932,500	932,500	-	-	(592,300)	(615,700)	340,200	316,800
Cổ phiếu GIL	11	11	190,800	190,800	161,200	161,200			352,000	352,000
Cổ phiếu HAI	138	138	2,729,150	2,729,150			306,850	610,450	3,036,000	3,339,600
Cổ phiếu HAP	20	20	352,425	352,425	-	-	(244,425)	(254,425)	108,000	98,000
Cổ phiếu HBC	7	7	-	-	117,600	91,000			117,600	91,000
Cổ phiếu IFS	13,090	13,090	662,519,000	662,519,000	-	-	(534,237,000)	(467,478,000)	128,282,000	195,041,000
Cổ phiếu KDC	6	6	254,000	254,000	29,200	-		(14,000)	283,200	240,000
Cổ phiếu MIC	111	111	1,871,405	1,871,405	-	-	(428,405)	(483,905)	1,443,000	1,387,500
Cổ phiếu PET	9	9	350,379	350,379	-	-	(210,879)	(237,879)	139,500	112,500
Cổ phiếu PPC	2	2	84,617	84,617	-	-	(50,817)	(60,817)	33,800	23,800
Cổ phiếu PVI	129	129	2,691,600	2,691,600	-	-	(730,800)	(730,800)	1,960,800	1,960,800
Cổ phiếu REE	15	15	1,508	1,508	286,492	247,492			288,000	249,000
Cổ phiếu S55	80	80	1,336,000	1,336,000	304,000	272,000			1,640,000	1,608,000
Cổ phiếu SD7	80	80	2,168,000	2,168,000	-	-	(1,712,000)	(1,728,000)	456,000	440,000
Cổ phiếu SSI	10	10	165,000	165,000			10,000	(2,000)	175,000	163,000
Cổ phiếu STB	53	53	721,907	721,907	375,193	332,793			1,097,100	1,054,700
Cổ phiếu TCR	4	4	35,640	35,640			(18,440)	(18,040)	17,200	17,600
Cổ phiếu TDH	21	21	513,000	513,000	-	-	(256,800)	(258,900)	256,200	254,100
Cổ phiếu TMC	4	4	67,200	67,200	-	-	(27,200)	(23,600)	40,000	43,600
Cổ phiếu TXM	50	50	485,000	485,000	-	-	(330,000)	(315,000)	155,000	170,000
Cổ phiếu UNI	15	15	194,400	194,400	-	-	(110,400)	(75,900)	84,000	118,500
Cộng Cổ phiếu niêm yết			1,977,912,531	1,977,912,531	3,795,985	3,095,385	(1,476,826,316)	(1,428,650,316)	504,882,200	552,357,600

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>										
Cổ phiếu ABB (NH An Bình) (\$)	48,327	48,327	1,482,160,000	1,482,160,000	-	-	(998,890,000)	(998,890,000)	483,270,000	483,270,000
Cổ phiếu MDB (NH Phát triển Mekong) (*)	33,500	33,500	1,182,325,000	1,182,325,000	-	-	(847,325,000)	(847,325,000)	335,000,000	335,000,000
Cổ phiếu OCB (NH Phương Đông) (\$)	291,644	291,644	9,712,800,000	9,712,800,000	-	-	(6,796,360,000)	(6,796,360,000)	2,916,440,000	2,916,440,000
Cổ phiếu VAB (NH Việt Á) (\$)	66,906	66,906	2,897,790,000	2,897,790,000	-	-	(2,228,730,000)	(2,228,730,000)	669,060,000	669,060,000
Cổ phiếu VASS (Bảo hiểm Viễn Đông) (*)	2,950	2,950	1,056,015,000	1,056,015,000	-	-	(1,026,515,000)	(1,026,515,000)	29,500,000	29,500,000
Cty CP CTGT ĐN (\$)	2,194	2,194	10,010,000	10,010,000	-	-	(10,000)	(10,000)	21,940,000	21,940,000
Cổ phiếu Cty CP xây lắp Đà Nẵng (NDX) (\$)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu PROCIMEX (PRC) (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Cộng Cổ phiếu chưa niêm yết</i>			16,341,100,000	16,341,100,000	-	-	(11,897,830,000)	(11,897,830,000)	4,455,210,000	4,455,210,000
Tổng cộng			18,319,012,531	18,319,012,531	3,795,985	3,095,385	10,421,003,684	(13,326,480,316)	4,960,092,200	5,007,567,600

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)	766,800,000	766,800,000	766,800,000	766,800,000	
IV. Đầu tư tài chính khác					

04. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Số tiền (VND)
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	
Số dư đầu kỳ	5,633,286,395
Tăng giảm trong kỳ	(6,420,000)
Số dư cuối kỳ	5,626,866,395
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	4,150,973,918
- Khấu hao trong kỳ	117,668,993
Số dư cuối kỳ	4,268,642,911
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	
Tại ngày đầu kỳ	1,482,312,477
Tại ngày cuối kỳ	1,358,223,484

05. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Số tiền (VND)
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	16,829,541,254
Tăng giảm trong kỳ	10,000,000
Số dư cuối kỳ	16,839,541,254
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,121,105,592
- Khấu hao trong kỳ	48,865,388
Số dư cuối kỳ	1,169,970,980
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
Tại ngày đầu kỳ	15,708,435,662
Tại ngày cuối kỳ	15,669,570,274

06. Chi phí trả trước dài hạn

- Giá trị CCLĐ phân bổ vào phí (thời hạn phân bổ >12 tháng)
- Chi phí khác

Cộng

ĐVT: VND

Cuối kỳ
13.333.228

Đầu kỳ
17.525.479

0
13.333.228

0
17.525.479

07. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác (Thuế TNCN tạm nộp cho NĐT)
- Thuế TNDN

Cộng

ĐVT: VND

Cuối kỳ
3.927.272
1.221.872
58.753.309

63.902.453

Đầu kỳ
376.614.918
1.221.872
23.879.225
151.815.407

553.531.422**08. Tiền Quỹ hỗ trợ thanh toán:**

- Tiền đầu kỳ : 2.006.642.292 đồng
- Tiền nộp bổ sung : 0 đồng
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ : 217.478.047 đồng

09. Các khoản phải thu:

6

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	B	C	D	E=B+C-D
1. Phải thu của khách hàng	15,458,065,000	639,625,000	792,900,000	15,304,790,000
2. Phải thu hoạt động GDCK	-	-	-	-
- Phải thu của Sở (TT) GDCK	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	-	-	-	-
- Phải thu của tổ chức phát hành	-	-	-	-
3. Phải thu nội bộ	-	-	-	-
4. Phải thu khác	34,528,000	10,773,000	15,333,000	29,968,000
Tổng cộng	15,492,593,000	650,398,000	808,233,000	15,334,758,000

ĐVT: VND

10. Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	23%	-	-	-	-
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

ĐVT: VND

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Phải trả nội bộ

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

16,627,717

16,627,717

16,627,717**16,627,717**

12. Vay và nợ dài hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b - Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

13. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng :

ĐVT: VND

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Phải trả Sở GDCK

0

0

- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác

0

0

- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành

0

0

- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán

0

0

- Phải trả tổ chức, cá nhân khác

130.000

130.000

14. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

ĐVT: VND

Kỳ này

Kỳ trước

- Số dư đầu kỳ	0	0
- Số sử dụng trong kỳ	0	0
- Số trích lập trong kỳ	0	0
- Số dư cuối kỳ		

VII – Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở :

Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: 0.

Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0.

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

Thu nhập: 1.749.148.072 đồng
 Chi phí: 1.031.822.236 đồng
 Lãi (Lỗ): 717.325.836 đồng

IX – Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP TVTC
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kiều Giang

Lập, ngày 07 tháng 04 năm 2013
 Tổng giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)
 ĐÀ NẴNG
 Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG
 Đào Thị Phước